

Số: ~~752~~/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 28 tháng 8 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động của Viettel
Quảng Ngãi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;
Căn cứ Luật Viễn thông số 41/2009/QH12 ban hành ngày 04/12/2009;
Căn cứ Quyết định số 32/2012/QĐ-TTg ngày 27/7/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia đến năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06/4/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Viễn thông;

Căn cứ Thông tư số 14/2013/TT-BTTTT ngày 21/6/2013 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn việc lập, phê duyệt và tổ chức thực hiện quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động tại địa phương;

Căn cứ Thông tư số 15/2016/TTLT-BTTTT-BXD ngày 22/6/2016 giữa Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Xây dựng hướng dẫn quản lý việc xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động;

Căn cứ Quyết định số 42/2016/QĐ-UBND ngày 29/8/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 322/QĐ-UBND ngày 28/9/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi phê duyệt Quy hoạch hạ tầng viễn thông thụ động tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

Xét đề nghị của Viettel Quảng Ngãi tại Tờ trình số 780/TTr-QNI-KTHT ngày 19/4/2018 và Báo cáo kết quả thẩm định số 880/STTTT-BCTĐ ngày 14/8/2018 của Sở Thông tin và Truyền thông,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động của Viettel Quảng Ngãi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020, với những nội dung chủ yếu sau:

I. MỤC TIÊU, QUAN ĐIỂM VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

1. Mục tiêu phát triển

Quy hoạch mạng viễn thông Viettel trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi nhằm xây dựng, phát triển cơ sở hạ tầng bền vững, có chất lượng tốt, hiệu quả; đồng thời đáp ứng yêu cầu về bảo vệ cảnh quan môi trường, mỹ quan đô thị. Bảo đảm tuân thủ quy hoạch hạ tầng viễn thông thụ động tỉnh Quảng Ngãi, phù

hợp với điều kiện phát triển hạ tầng kinh tế – xã hội và đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá của tỉnh.

2. Quan điểm phát triển

Tuân thủ và phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh tới năm 2020, tuân thủ pháp luật và các quy định của Đất nước và Quốc tế.

Phù hợp với xu hướng hội tụ công nghệ và dịch vụ viễn thông, tạo điều kiện cho việc ứng dụng các công nghệ mới trong viễn thông.

Đảm bảo quản lý, khai thác và sử dụng tài nguyên viễn thông hiệu quả, tiết kiệm và đúng mục đích.

Đảm bảo phát triển hạ tầng viễn thông bền vững, hoàn thành các mục tiêu kinh tế, chính trị, xã hội.

Bảo vệ môi trường, bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông và an ninh thông tin.

Đảm bảo các yếu tố liên quan đến hội nhập viễn thông quốc tế.

Đảm bảo tối ưu kết nối giữa các thành phần trong mạng viễn thông.

Đảm bảo chất lượng mạng tốt nhất, hạ tầng đồng nhất theo vùng địa lý.

Phù hợp quy định tại Quyết định số 322/QĐ-UBND ngày 28/9/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi phê duyệt Quy hoạch hạ tầng viễn thông thụ động tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

3. Định hướng phát triển mạng viễn thông Viettel Quảng Ngãi

Chuyển dịch từ viễn thông sang viễn thông kết hợp với CNTT.

Mạng di động: Chuyển từ di động sang di động băng rộng, phổ cập smartphone.

Xây dựng mạng 4G LTE chất lượng tốt, có tốc độ tối thiểu 5Mbps, phủ sóng trên 95% dân số, sử dụng công nghệ A-LTE tốc độ tối đa lên tới 150Mbps.

Mạng băng rộng cố định (BRCD): Cung cấp đa dịch vụ trên cùng 1 sợi cáp tới khách hàng: Truyền hình tương tự, truyền hình số, internet, truyền hình tương tác, thoại IP và các dịch vụ băng rộng khác trong tương lai.

Chất lượng dịch vụ phải tốt hơn hoặc bằng tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN) và Quốc tế (IEC).

Tuyến cáp quang được thiết kế ngay từ đầu, phủ 100% các hộ dân các địa bàn có kế hoạch kinh doanh.

Mạng truy nhập quang được thiết kế đến từng hộ gia đình.

Đến năm 2020: Đáp ứng hạ tầng kỹ thuật phục vụ 150.000 hộ gia đình.

II. NỘI DUNG QUY HOẠCH HẠ TẦNG KỸ THUẬT VIỄN THÔNG THỤ ĐỘNG VIETTEL TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI ĐẾN NĂM 2020

1. Quy hoạch hạ tầng cột ăng ten thu, phát sóng thông tin di động

a) Yêu cầu quy hoạch

- Quy hoạch xây dựng cột ăng ten nhằm bảo đảm an toàn cho hoạt động của mạng viễn thông và bảo vệ cảnh quan môi trường, đặc biệt trong các khu vực đô thị.

- Từng bước hạn chế việc xây dựng các cột ăng ten công kênh, đặc biệt là các cột ăng ten cao trên 50m, đồng thời triển khai kế hoạch chuyển đổi cột ăng ten công kênh sang cột ăng ten không công kênh trong các khu vực đô thị.

- Cột ăng ten thu phát sóng không công kênh loại A1 được xây dựng trên các công trình xây dựng với chiều cao cột ăng ten không quá 3m, được tập trung phát triển tại khu vực yêu cầu cảnh quan đô thị của tỉnh, khu vực tiếp giáp mặt đường của một số đường trong đô thị có nhà cao tầng.

- Cột ăng ten công kênh loại A2a được xây dựng trên các công trình xây dựng với chiều cao cột ăng ten lớn hơn 3m được tập trung phát triển tại khu vực đô thị, đông dân cư.

- Cột ăng ten công kênh loại A2b được tập trung phát triển tại khu vực có diện tích đất rộng, khu vực tiếp giáp nông thôn, khu vực nông thôn và miền núi.

- Căn cứ mục tiêu phát triển kinh tế chung của tỉnh, đồng thời sử dụng các công cụ cũng như phương pháp hỗ trợ tính toán, tối ưu, lập quy hoạch mạng thông tin di động trên cơ sở đánh giá các yếu tố quy hoạch mạng như: chi phí, dung lượng, vùng phủ sóng, tần số hoạt động, khả năng phát triển của hệ thống của mạng viễn thông Viettel.

b) Nội dung quy hoạch

- Giai đoạn đến năm 2020 tập trung phát triển thêm trạm 4G LTE. Về mặt triển khai, các trạm 4G dùng tần 1800MHz sử dụng cho vùng phủ và các trạm 4G dùng tần 2600MHz sử dụng cho lưu lượng. Hầu hết, các trạm 4G sẽ triển khai trên cùng hạ tầng với trạm 3G, ngoài ra bổ sung thêm các trạm 4G 2600MHz đảm bảo vùng phủ do tần số cao hơn, vùng phủ kém hơn.

- Đến năm 2020: Phủ sóng đến 100% khu vực có dân cư sinh sống.

- Bổ sung các vị trí 3G để đáp ứng cho nhu cầu lưu lượng.

- Quy hoạch cột ăng ten thu phát sóng di động đến năm 2020, số lượng cụ thể như sau:

| STT | Huyện | Số vị trí phát triển mới đến năm 2020 | Lũy kế |
|-----|----------------------|---------------------------------------|--------|
| 1 | Bình Sơn | 30 | 106 |
| 2 | Thành Phố Quảng Ngãi | 46 | 139 |
| 3 | Đức Phổ | 23 | 75 |
| 4 | Mộ Đức | 16 | 48 |
| 5 | Ba Tơ | 8 | 35 |
| 6 | Nghĩa Hành | 11 | 38 |

| STT | Huyện | Số vị trí phát triển mới đến năm 2020 | Lũy kế |
|-----|-----------|---------------------------------------|--------|
| 7 | Minh Long | 4 | 12 |
| 8 | Sơn Tịnh | 19 | 48 |
| 9 | Tư Nghĩa | 16 | 52 |
| 10 | Trà Bồng | 4 | 17 |
| 11 | Sơn Hà | 5 | 27 |
| 12 | Sơn Tây | 5 | 22 |
| 13 | Tây Trà | 5 | 17 |
| 14 | Lý Sơn | 4 | 13 |

(Chi tiết vị trí quy hoạch theo phụ lục đính kèm)

- Trong trường hợp doanh nghiệp không thuê hoặc sở hữu được các vị trí trong quy hoạch để xây dựng cột ăng ten theo quy định, thì được điều chỉnh vị trí xây dựng cột ăng ten trong vùng có bán kính 100m (mét) đối với cột ăng ten A2a và 300m (mét) đối với cột ăng ten A2b so với tọa độ được phê duyệt trong quy hoạch này.

- Đất, vị trí để xây dựng cột ăng ten do doanh nghiệp thuê hoặc sở hữu theo quy định của pháp luật.

- Sử dụng chung cơ sở hạ tầng: Để tăng cường sử dụng chung cơ sở hạ tầng, yêu cầu cột ăng ten loại A2b khi xây dựng mới phải thiết kế, thi công đảm bảo tối thiểu dùng chung cho 2 mạng di động sử dụng lắp đặt thiết bị thu, phát sóng.

2. Quy hoạch hạ tầng mạng truyền dẫn

a) Yêu cầu quy hoạch

- Trên các tuyến có công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm còn khả năng để lắp đặt cáp viễn thông thì cáp viễn thông bắt buộc phải lắp đặt trong các công trình này.

- Đối với các khu đô thị mới, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, tuyến đường, phố mới xây dựng, cải tạo hoặc mở rộng phải lập, phê duyệt quy hoạch và triển khai xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm để đi cáp viễn thông.

- Cột treo cáp, công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm phải bảo đảm an toàn, mỹ quan, tuân thủ các yêu cầu về thiết kế, xây dựng công trình và các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật có liên quan.

b) Nội dung quy hoạch

- **Mạng cáp truyền dẫn:** Phục vụ trạm BTS (Trạm phát sóng thông tin di động) phát triển mới, đáp ứng triển khai mạng di động 4G, kiên cố, vu hồi và quang hóa 100% vị trí trạm đảm bảo hạ tầng mạng băng rộng phục vụ cuộc

cách mạng công nghiệp thứ 4. Quy hoạch mạng truyền dẫn đến năm 2020, số lượng cụ thể như sau:

| S T T | Huyện | Cáp treo | | | | Cáp ngầm | | | |
|-------------|---------------|---------------------|------------------|----------|------------------|---------------------|------------------|----------|------------------|
| | | Kế hoạch triển khai | | Lũy kế | | Kế hoạch triển khai | | Lũy kế | |
| | | Số tuyến | Khoảng cách (km) | Số tuyến | Khoảng cách (km) | Số tuyến | Khoảng cách (km) | Số tuyến | Khoảng cách (km) |
| | | 177 | 2192 | 985 | 5458.279 | 64 | 34.45 | 123 | 379.804 |
| 1 | Ba Tơ | 6 | 79 | 49 | 313.79 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Bình Sơn | 26 | 315 | 165 | 1023.796 | 19 | 8.95 | 33 | 71.719 |
| 3 | Đức Phở | 21 | 268 | 116 | 592.946 | 11 | 5.05 | 15 | 11.235 |
| 4 | Lý Sơn | 3 | 39 | 10 | 52.014 | 0 | 0 | 2 | 0.744 |
| 5 | Minh Long | 4 | 51 | 18 | 134.242 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 6 | Mộ Đức | 15 | 187 | 59 | 359.518 | 5 | 2.95 | 8 | 28.82 |
| 7 | Nghĩa Hành | 11 | 139 | 51 | 293.369 | 3 | 1.2 | 5 | 10.793 |
| 8 | Sơn Hà | 5 | 67 | 56 | 469.714 | 0 | 0 | 1 | 1.49 |
| 9 | Sơn Tây | 4 | 47 | 16 | 98.5 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 10 | Sơn Tịnh | 16 | 197 | 66 | 417.062 | 0 | 0 | 1 | 4.897 |
| 11 | Tây Trà | 6 | 74 | 17 | 126.601 | 0 | 0 | 3 | 38.146 |
| 12 | Tư Nghĩa | 15 | 186 | 80 | 400.969 | 2 | 0.6 | 4 | 5.687 |
| 13 | Trà Bồng | 4 | 52 | 29 | 239.872 | 0 | 0 | 1 | 0.817 |
| 14 | TP Quảng Ngãi | 41 | 491 | 253 | 935.886 | 24 | 15.7 | 50 | 205.456 |

- **Mạng cáp ngoại vi:** Phục vụ triển khai dịch vụ giai đoạn 2018 – 2020 phục vụ 150 nghìn hộ gia đình. Quy hoạch mạng ngoại vi đến năm 2020, số lượng cụ thể như sau:

| STT | Huyện | Cáp treo | | | | Cáp ngầm | | | | Ghi chú |
|-----|---------------|---------------------|------------------|---------|------------------|---------------------|------------------|---------|------------------|---------|
| | | Kế hoạch triển khai | | Lũy kế | | Kế hoạch triển khai | | Lũy kế | | |
| | | Số node | Khoảng cách (km) | Số node | Khoảng cách (km) | Số node | Khoảng cách (km) | Số node | Khoảng cách (km) | |
| 1 | Bình Sơn | 114 | 30.901 | 930 | 252.09 | 128 | 34.696 | 128 | 34.696 | |
| 2 | Sơn Tịnh | 72 | 22.808 | 410 | 129.88 | | | | | |
| 3 | Trà Bồng | 25 | 7.149 | 103 | 29.45 | | | | | |
| 4 | Sơn Hà | 25 | 6.223 | 62 | 15.43 | | | | | |
| 5 | TP Quảng Ngãi | 156 | 31.166 | 1749 | 349.41 | 89 | 17.8 | 91 | 19.8 | |
| 6 | Tur Nghĩa | 72 | 18.077 | 531 | 133.32 | | | | | |
| 7 | Mộ Đức | 74 | 21.196 | 482 | 138.06 | | | | | |
| 8 | Nghĩa Hành | 73 | 26.783 | 457 | 167.67 | | | | | |
| 9 | Đức Phổ | 101 | 27.921 | 498 | 137.67 | | | | | |
| 10 | Ba Tơ | 29 | 6.218 | 55 | 11.79 | | | | | |
| 11 | Tây Trà | 18 | 6.968 | 35 | 13.55 | | | | | |
| 12 | Sơn Tây | 20 | 4.480 | 20 | 4.48 | | | | | |
| 13 | Minh Long | 12 | 2.036 | 36 | 6.11 | | | | | |
| 14 | Lý Sơn | 21 | 4.417 | 79 | 16.61 | | | | | |

c) Khu vực mạng ngoại vi ngầm hóa:

| STT | Địa bàn | Khu vực, tuyến phố | Ghi chú |
|-----|-------------------------|--------------------------------|---------|
| 1 | Thành phố Quảng Ngãi | Hùng Vương | |
| 2 | | Lê Lợi | |
| 3 | | Hai Bà Trưng | |
| 4 | | Quang Trung | |
| 5 | | Phạm Văn Đồng | |
| 6 | | Nguyễn Nghiêm | |
| 7 | | Bà Triệu | |
| 8 | | Phan Bội Châu | |
| 9 | | Phan Đình Phùng | |
| 10 | | Lê Trung Đình | |
| 11 | | Khu thương mại và dịch vụ VSIP | |
| 12 | Bình Sơn | Khu đô thị Vạn Tường | |
| 13 | | Khu Kinh tế Dung Quất | |

3. Cải tạo hạ tầng cột ăng ten thông tin di động

a) Yêu cầu

- Cột ăng ten trạm thu phát sóng thuộc khu vực đô thị có nhiều nhà cao tầng. Khu vực có yêu cầu cao về mỹ quan: khu vực trung tâm thành phố, khu di tích, khu du lịch...

- Cột ăng ten trạm thu phát sóng có vị trí gần mặt đường có độ cao không hợp lý, ảnh hưởng tới mỹ quan.

- Sử dụng cột ăng ten ngụy trang, cột ăng ten thân thiện với môi trường,... đảm bảo mỹ quan thay thế cho các loại cột ăng ten công kênh, thiếu mỹ quan.

- Cột ăng ten yêu cầu cải tạo theo Quyết định số 322/QĐ-UBND ngày 28/9/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi.

b) Khu vực, vị trí thực hiện cải tạo

- Cải tạo cột ăng ten trạm thu phát sóng loại A2a tại khu vực đô thị, khu vực tiếp giáp các tuyến đường, tuyến phố trung tâm, khu vực yêu cầu cao về mỹ quan trên địa bàn tỉnh. Cải tạo cột ăng ten trạm thu phát sóng loại A2a thành cột ăng ten loại A1a, A1b để đảm bảo mỹ quan đô thị.

- Khu vực, tuyến đường cần cải tạo cột ăng ten A2 thành loại A1 theo đúng Quyết định số 322/QĐ-UBND ngày 28/9/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi. Chi tiết như sau:

| STT | Khu vực, tuyến đường, phố | Loại cột ăng ten |
|-----|---------------------------|------------------|
|-----|---------------------------|------------------|

| STT | Khu vực, tuyến đường, phố | Loại cột ăng ten |
|----------|--|------------------|
| 1 | Thành phố Quảng Ngãi | |
| 1.1 | Tôn Đức Thắng | Ala |
| 1.2 | Bà Triệu | Ala |
| 1.3 | Đình Tiên Hoàng | Ala |
| 1.4 | Lý Thường Kiệt | Ala |
| 1.5 | Hùng Vương | Ala |
| 1.6 | Phạm Văn Đồng | Alb |
| 1.7 | Quang Trung | Ala |
| 1.8 | Lê Trung Đình | Ala |
| 1.9 | Hai Bà Trưng | Ala |
| 1.10 | Lê Lợi | Ala |
| 1.11 | Nguyễn Trãi | Ala |
| 1.12 | Trà Bồng Khởi Nghĩa | Ala |
| 1.13 | Trương Quang Giao | Ala |
| 1.14 | Nguyễn Du | Ala |
| 1.15 | Nguyễn Năng Lự | Ala |
| 1.16 | Vạn Tường | Ala |
| 1.17 | Phan Bội Châu | Ala |
| 1.18 | Trần Hưng Đạo | Ala |
| 1.19 | Phan Đình Phùng | Ala |
| 1.20 | Chu Văn An | Ala |
| 1.21 | Lê Thánh Tôn | Ala |
| 1.22 | Phan Chu Trinh | Ala |
| 1.23 | Khu vực Thành Cổ Quảng Ngãi | Ala, Alb |
| 1.24 | Quốc lộ 1A (đoạn chạy qua phường Trương Quang Trọng) | Ala |
| 1.25 | Khu vực khu du lịch Mỹ Khê | Ala |
| 2 | Huyện Bình Sơn | |
| 2.1 | Quốc lộ 1A (đoạn chạy qua thị trấn Châu Ổ) | Ala |
| 2.2 | Khu vực khu du lịch Thiên Đàng | Ala |
| 2.3 | Khu vực khu du lịch Khe Hai | Ala |
| 3 | Huyện Đức Phổ | |
| 3.1 | Quốc lộ 1A (đoạn chạy qua thị trấn Đức Phổ) | Ala |
| 3.2 | Khu vực khu du lịch Sa Huỳnh | Ala |
| 4 | Huyện Mộ Đức | |
| 4.1 | Quốc lộ 1A (đoạn qua thị trấn Mộ Đức) | Ala |
| 5 | Huyện Nghĩa Hành | |
| 5.1 | Tỉnh lộ 624(đoạn qua thị trấn Chợ Chùa) | Ala |
| 5.2 | Tỉnh lộ 628 (đoạn qua thị trấn Chợ Chùa) | Ala |
| 6 | Huyện Tư Nghĩa | |
| 6.1 | Quốc lộ 1A (đoạn chạy qua thị trấn La Hà) | Ala |

c) Vị trí cột ăng ten cải tạo đến năm 2020

| Stt (1) | Địa điểm lắp đặt (2) | | | Hiện trạng Cột ăng ten (3) | | | Thời điểm chuyển từ cột ăng ten A2a sang A1 (4) |
|------------|-----------------------------|------------------|----------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------|--|
| | | | | | | | |
| | Địa chỉ (2.1) | Kinh độ (2.2) | Vĩ độ (2.3) | Chiều cao cột | Chiều cao công trình | DTĐ sử dụng | |
| 1 | Thành phố Quảng Ngãi | | | | | | |
| 1.1 | 01 Đinh Tiên Hoàng | 108.81437 | 15.12383 | A2a | 9 | 20 | 12/2020 |
| 1.2 | 271 Hùng Vương | 108.791377 | 15.12168 | A2a | 18 | 10 | 12/2020 |
| 1.3 | 1006 Quang Trung | 108.81311 | 15.10354 | A2a | 17 | 10 | 12/2020 |
| 1.4 | 767 Quang Trung | 108.80932 | 15.11208 | A2a | 15 | 10 | 12/2020 |
| 1.5 | 611 Quang Trung | 108.80758 | 15.11606 | A2a | 18 | 8 | 12/2020 |
| 1.6 | 497 Quang Trung | 108.80545 | 15.12023 | A2a | 18 | 24 | 12/2020 |
| 1.7 | 171 Lê Trung | 108.80596 | 15.12407 | A2a | 15 | 16 | 12/2020 |
| 1.8 | 120 Hai Bà Trung | 108.79748 | 15.13291 | A2a | 18 | 10 | 12/2020 |
| 1.9 | Lô 53 Hai Bà Trung | 108.78858 | 15.12883 | A2a | 18 | 10 | 12/2020 |
| 1.10 | 439 Hai Bà Trung | 108.77916 | 15.12615 | A2a | 15 | 10 | 12/2020 |
| 1.11 | 266 Lê Lợi | 108.8005 | 15.11301 | A2a | 15 | 10 | 12/2020 |
| 1.12 | 199 Nguyễn Trãi | 108.78831 | 15.11321 | A2a | 18 | 8 | 12/2020 |
| 1.13 | 41 Nguyễn Năng | 108.80955 | 15.12073 | A2a | 15 | 10 | 12/2020 |
| 1.14 | 199 Trần Hưng Đạo | 108.79894 | 15.12075 | A2a | 15 | 10 | 12/2020 |

| Stt (1) | Địa điểm lắp đặt (2) | | | Hiện trạng Cột ăng ten (3) | | | | Thời điểm chuyển từ cột ăng ten A2a sang A1 (4) |
|------------|--------------------------------|------------|----------|-------------------------------|----|----|--|--|
| | | | | | | | | |
| 1.15 | 270 Trần Hưng Đạo | 108.79676 | 15.12087 | A2b | 30 | 3 | | 12/2020 |
| 1.16 | 11B Chu Văn | 108.79255 | 15.11859 | A2a | 18 | 8 | | 12/2020 |
| 1.17 | 60 Phan Đình Phùng | 108.80127 | 15.12464 | A2a | 15 | 10 | | 12/2020 |
| 2 | Huyện Bình Sơn | | | | | | | |
| 2.1 | Tổ dân phố 1, Thị trấn Châu Ổ | 108.755444 | 15.30357 | A2a | 18 | 10 | | 12/2020 |
| 2.2 | Thôn Hải Ninh 2, Xã Bình Thạnh | 108.75317 | 15.38486 | A2b | 42 | 3 | | 12/2020 |

III. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Giải pháp tuyên truyền

- Thường xuyên tuyên truyền, phổ biến pháp luật, các quy định, chính sách về phát triển viễn thông nói chung và phát triển hạ tầng viễn thông thụ động nói riêng đến mọi người dân nhằm thực hiện hiệu quả các chính sách, pháp luật về viễn thông thụ động.

- Đối với những tuyến đường cần giải phóng mặt bằng, sửa chữa, nâng cấp và xây dựng mới hạ tầng viễn thông cần phải tuyên truyền đến mọi người dân đầy đủ thông tin, giải đáp thắc mắc, tránh khiếu kiện gây khó khăn và kéo dài thời gian thi công.

2. Giải pháp đầu tư, phát triển hạ tầng

- Sử dụng chung hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động đối với những công trình mới xây dựng phù hợp với quy hoạch. Đối với các cột ăng ten có vị trí gần nhau nhưng không thể sử dụng chung vì lý do xây dựng trước khi quy hoạch, không đảm bảo tải trọng để dùng chung theo quy định thì phải có báo cáo của chủ đầu tư.

- Triển khai sử dụng chung hạ tầng từ thời điểm xây dựng hạ tầng viễn thông, các doanh nghiệp tham gia sử dụng chung hạ tầng phải cùng đầu tư xây dựng hạ tầng và chia sẻ sử dụng theo mức đầu tư.

- Các doanh nghiệp không tham gia đầu tư xây dựng hạ tầng phải chấp nhận mức giá cho thuê hạ tầng viễn thông theo quy định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Những vị trí doanh nghiệp viễn thông khác đề nghị sử

dụng chung cơ sở hạ tầng của Viettel Quảng Ngãi thì Viettel Quảng Ngãi phải tạo điều kiện để doanh nghiệp sử dụng chung theo quy định.

- Đối với hạ tầng công, bề cáp trong các trường hợp cải tạo, nâng cấp, sửa chữa và xây mới phù hợp với từng tuyến đường, từng khu vực đảm bảo việc phát triển hạ tầng đồng bộ và có tính đến yếu tố duy tu, sửa chữa và nâng cấp một cách dễ dàng, thời gian thi công nhanh, ít ảnh hưởng đến cộng đồng.

3. Giải pháp thực hiện đồng bộ quy hoạch

Các ngành, địa phương khi xây dựng cơ sở hạ tầng (giao thông, đô thị, xây dựng các công trình ngầm, cột treo cáp...) có liên quan, ảnh hưởng đến hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động phải thông tin bằng văn bản cho Sở Thông tin và Truyền thông về Kế hoạch và tiến độ xây dựng. Sở Thông tin và Truyền thông thông báo Viettel Quảng Ngãi và các doanh nghiệp viễn thông trên địa bàn cùng triển khai thực hiện đồng bộ trong quá trình xây dựng.

4. Giải pháp về khoa học và công nghệ

- Phát triển công nghệ viễn thông đi đôi với sử dụng hiệu quả hạ tầng: công nghệ vô tuyến băng rộng, công nghệ truyền dẫn cáp quang (thay thế cáp đồng), cáp ngầm... Khuyến khích Viettel Quảng Ngãi đầu tư, phát triển hạ tầng cột ăng ten thu phát sóng ứng dụng công nghệ xanh, thân thiện môi trường, trạm nguy trang, trạm sử dụng chung cơ sở hạ tầng, đảm bảo mỹ quan đô thị.

- Ứng dụng các kỹ thuật, công nghệ mới trong triển khai ngầm hóa hạ tầng mạng ngoại vi: kỹ thuật khoan ngầm, khoan định hướng...

- Sử dụng các trang, thiết bị kỹ thuật hiện đại, các công nghệ mới (như RFID...) để tăng cường đo kiểm, giám sát, quản lý từ xa đối với hệ thống thiết bị và hạ tầng mạng viễn thông trên địa bàn tỉnh.

- Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý phát triển hạ tầng mạng viễn thông: quản lý dựa trên bản đồ số; xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu điện tử; phần mềm quản lý hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Thông tin và Truyền thông

- Tổ chức quản lý, theo dõi, kiểm tra, giám sát kết quả thực hiện quy hoạch này; chủ trì, phối hợp với các Sở, ban ngành, UBND các huyện, thành phố, Viettel Quảng Ngãi thực hiện tuyên truyền, giới thiệu quy hoạch; giải quyết tranh chấp khiếu nại phát sinh theo thẩm quyền.

- Căn cứ vào tình hình phát triển kinh tế - xã hội, khoa học công nghệ, sự phát triển của hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động chỉ đạo Viettel Quảng Ngãi xây dựng, điều chỉnh quy hoạch cho phù hợp với thực tế, trình UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh.

- Hướng dẫn, phối hợp với UBND cấp huyện, các Sở, ban, ngành có liên quan và Viettel Quảng Ngãi trong việc thực hiện quy hoạch và xây dựng hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động trên địa bàn tỉnh.

2. Viettel Quảng Ngãi

Tổ chức thực hiện quy hoạch theo nội dung đã phê duyệt; hàng năm báo cáo việc thực hiện quy hoạch cho UBND tỉnh (thông qua Sở Thông tin và Truyền thông); kịp thời đề xuất với UBND tỉnh (thông qua Sở Thông tin và Truyền thông) để điều chỉnh quy hoạch cho phù hợp.

3. Các sở, ban ngành, UBND các huyện, thành phố

Theo chức năng, nhiệm vụ được giao, phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông, Viettel Quảng Ngãi thực hiện quy hoạch này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông, Thủ trưởng các sở, ban ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Viettel Quảng Ngãi – Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp – Viễn thông Quân đội, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Thông tin và Truyền thông;
- Cục Viễn Thông, Bộ Thông tin và Truyền thông;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Ban tuyên giáo Tỉnh ủy;
- VPUB: PCVP(VX), CBTH;
- Lưu: VT, KGVX_{lmc395}.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH

Trần Ngọc Căng



PHỤ LỤC

QUY HOẠCH CỘT ẮNG TEN VIETTEL QUẢNG NGÃI ĐẾN NĂM 2020

Quyết định số 72/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi

| 3 | Mã trạm | Địa chỉ lắp đặt | Kinh độ | Vĩ độ | Độ cao cột (m)/Loại cột | Giai đoạn triển khai | |
|-----------|-----------------------|-----------------|---------------------------|-----------|-------------------------|----------------------|-----------|
| I | Huyện Ba Tơ | | | | | | |
| 1 | Ba Tơ | QNI_BTO_New1 | Xã Ba Khâm | 108.93357 | 14.77652 | 42 | 2018-2020 |
| 2 | Ba Tơ | QNI_BTO_New2 | Xã Ba Vinh | 108.71654 | 14.82178 | 42 | 2018-2020 |
| 3 | Ba Tơ | QNI_BTO_New3 | Xã Ba Dinh | 108.64084 | 14.73462 | 42 | 2018-2020 |
| 4 | Ba Tơ | QNI_BTO_New4 | Xã Ba Chùa | 108.69584 | 14.75518 | 42 | 2018-2020 |
| 5 | Ba Tơ | QNI_BTO_New5 | Xã Ba Cung | 108.75115 | 14.77235 | 42 | 2018-2020 |
| 6 | Ba Tơ | QNI_BTO_New6 | Xã Ba Trang | 108.79664 | 14.71629 | 42 | 2018-2020 |
| 7 | Ba Tơ | QNI_BTO_New7 | Xã Ba Cung | 108.73639 | 14.78876 | 42 | 2018-2020 |
| 8 | Ba Tơ | QNI_BTO_New8 | Xã Ba Xa | 108.52067 | 14.65093 | 42 | 2018-2020 |
| II | Huyện Bình Sơn | | | | | | |
| 1 | Bình Sơn | QNI_BSN_New1 | KCN Dung Quất, Bình Chánh | 108.75096 | 15.36075 | 42 | 2018-2020 |
| 2 | Bình Sơn | QNI_BSN_New2 | KCN Dung Quất, Bình Thạnh | 108.75657 | 15.37062 | 42 | 2018-2020 |
| 3 | Bình Sơn | QNI_BSN_New3 | Xã Bình Thới | 108.77026 | 15.31287 | 42 | 2018-2020 |
| 4 | Bình Sơn | QNI_BSN_New4 | Xã Bình Đông | 108.78674 | 15.34531 | 20 | 2018-2020 |
| 5 | Bình Sơn | QNI_BSN_New5 | Xã Bình Chánh | 108.72298 | 15.37369 | 42 | 2018-2020 |
| 6 | Bình Sơn | QNI_BSN_New6 | Xã Bình Chánh | 108.75494 | 15.35072 | 42 | 2018-2020 |
| 7 | Bình Sơn | QNI_BSN_New7 | Xã Bình Đông | 108.78855 | 15.36124 | 42 | 2018-2020 |
| 8 | Bình Sơn | QNI_BSN_New8 | Xã Bình Thuận | 108.80709 | 15.41017 | 42 | 2018-2020 |
| 9 | Bình Sơn | QNI_BSN_New9 | Xã Bình Thuận | 108.79209 | 15.37904 | 42 | 2018-2020 |
| 10 | Bình Sơn | QNI_BSN_New10 | TT Châu Ô | 108.75973 | 15.30098 | 42 | 2018-2020 |
| 11 | Bình Sơn | QNI_BSN_New11 | Xã Bình Khương | 108.66997 | 15.31714 | 42 | 2018-2020 |
| 12 | Bình Sơn | QNI_BSN_New12 | Xã Bình Phước | 108.79769 | 15.32958 | 42 | 2018-2020 |

| 3 | Huyện | Mã trạm | Địa chỉ lắp đặt | Kinh độ | Vĩ độ | Độ cao cột (m)/Loại cột | Giai đoạn triển khai |
|------------|----------------------|---------------|----------------------------|-----------|----------|-------------------------------|-------------------------|
| 13 | Bình Sơn | QNI_BSN_New13 | Xã Bình Long | 108.77105 | 15.28763 | 42 | 2018-2020 |
| 14 | Bình Sơn | QNI_BSN_New14 | Xã Bình Chương | 108.74711 | 15.28568 | 42 | 2018-2020 |
| 15 | Bình Sơn | QNI_BSN_New15 | Xã Bình Hiệp | 108.7777 | 15.2601 | 42 | 2018-2020 |
| 16 | Bình Sơn | QNI_BSN_New16 | Xã Bình Châu | 108.90787 | 15.23564 | 42 | 2018-2020 |
| 17 | Bình Sơn | QNI_BSN_New17 | Xã Bình Nguyên | 108.74395 | 15.31505 | 42 | 2018-2020 |
| 18 | Bình Sơn | QNI_BSN_New18 | Xã Bình Minh | 108.71348 | 15.28904 | 42 | 2018-2020 |
| 19 | Bình Sơn | QNI_BSN_New19 | Xã Bình Tân | 108.86476 | 15.24616 | 42 | 2018-2020 |
| 20 | Bình Sơn | QNI_BSN_New20 | Xã Bình Dương | 108.7728 | 15.32643 | 30 | 2018-2020 |
| 21 | Bình Sơn | QNI_BSN_New21 | Xã Bình Thanh Tây | 108.79603 | 15.27373 | 42 | 2018-2020 |
| 22 | Bình Sơn | QNI_BSN_New22 | Xã Bình Thạnh | 108.74441 | 15.37768 | 42 | 2018-2020 |
| 23 | Bình Sơn | QNI_BSN_New23 | Xã Bình Dương | 108.75725 | 15.32982 | 42 | 2018-2020 |
| 24 | Bình Sơn | QNI_BSN_New24 | Xã Bình Mỹ | 108.69314 | 15.25723 | 42 | 2018-2020 |
| 25 | Bình Sơn | QNI_BSN_New25 | Hòa Phát, Xã Bình Thuận | 108.8003 | 15.39184 | 30 | 2018-2020 |
| 26 | Bình Sơn | QNI_BSN_New26 | Hòa Phát, Xã Bình Thuận | 108.79111 | 15.38627 | 42 | 2018-2020 |
| 27 | Bình Sơn | QNI_BSN_New27 | Hòa Phát, Xã Bình Thuận | 108.80042 | 15.38193 | 30 | 2018-2020 |
| 28 | Bình Sơn | QNI_BSN_New28 | Xã Bình Trị | 108.81996 | 15.35415 | 30 | 2018-2020 |
| 29 | Bình Sơn | QNI_BSN_New29 | Xã Bình Minh | 108.64587 | 15.266 | 20 | 2018-2020 |
| 30 | Bình Sơn | QNI_BSN_New30 | Xã Bình Thuận | 108.80991 | 15.37111 | 30 | 2018-2020 |
| III | Huyện Đức Phổ | | | | | | |
| 1 | Đức Phổ | QNI_DPO_New1 | Xã Phổ Khánh | 109.02599 | 14.7718 | 42 | 2018-2020 |
| 2 | Đức Phổ | QNI_DPO_New2 | Xã Phổ Thạnh | 109.07524 | 14.68467 | 42 | 2018-2020 |
| 3 | Đức Phổ | QNI_DPO_New3 | Xã Phổ Cường | 108.9971 | 14.75903 | 42 | 2018-2020 |
| 4 | Đức Phổ | QNI_DPO_New4 | Xã Phổ Văn | 108.9442 | 14.8391 | 42 | 2018-2020 |
| 5 | Đức Phổ | QNI_DPO_New5 | Xã Phổ Thuận | 108.92725 | 14.87755 | 42 | 2018-2020 |
| 6 | Đức Phổ | QNI_DPO_New6 | Xã Phổ Thạnh | 109.0675 | 14.66599 | 18 | 2018-2020 |
| 7 | Đức Phổ | QNI_DPO_New7 | Xã Phổ Vinh | 108.9984 | 14.81303 | 42 | 2018-2020 |

| 3 | Huyện | Mã trạm | Địa chỉ lắp đặt | Kinh độ | Vĩ độ | Độ cao cột (m)/Loại cột | Giai đoạn triển khai |
|-----------|------------------------|---------------|-----------------|-----------|----------|-------------------------|----------------------|
| 8 | Đức Phô | QNI DPO New8 | Xã Phô Hòa | 108.96991 | 14.79719 | 42 | 2018-2020 |
| 9 | Đức Phô | QNI DPO New9 | Xã Phô An | 108.95237 | 14.88493 | 42 | 2018-2020 |
| 10 | Đức Phô | QNI DPO New10 | Xã Phô Nhơn | 108.89662 | 14.8207 | 42 | 2018-2020 |
| 11 | Đức Phô | QNI DPO New11 | Xã Phô An | 108.96086 | 14.9048 | 42 | 2018-2020 |
| 12 | Đức Phô | QNI DPO New12 | Xã Phô Phong | 108.8915 | 14.86109 | 42 | 2018-2020 |
| 13 | Đức Phô | QNI DPO New13 | Xã Phô Ninh | 108.93388 | 14.82727 | 42 | 2018-2020 |
| 14 | Đức Phô | QNI DPO New14 | Xã Phô Văn | 108.92601 | 14.85206 | 42 | 2018-2020 |
| 15 | Đức Phô | QNI DPO New15 | Xã Phô Thanh | 109.07401 | 14.67282 | 42 | 2018-2020 |
| 16 | Đức Phô | QNI DPO New16 | Xã Phô Quang | 108.96749 | 14.85491 | 42 | 2018-2020 |
| 17 | Đức Phô | QNI DPO New17 | Xã Phô Quang | 108.98061 | 14.83487 | 42 | 2018-2020 |
| 18 | Đức Phô | QNI DPO New18 | Xã Phô Văn | 108.93769 | 14.86123 | 42 | 2018-2020 |
| 19 | Đức Phô | QNI DPO New19 | Xã Phô Thanh | 109.06117 | 14.68671 | 42 | 2018-2020 |
| 20 | Đức Phô | QNI DPO New20 | Xã Phô Nhơn | 108.89703 | 14.84215 | 42 | 2018-2020 |
| 21 | Đức Phô | QNI DPO New21 | Xã Phô Châu | 109.06359 | 14.65128 | 20 | 2018-2020 |
| 22 | Đức Phô | QNI DPO New22 | Xã Phô Ninh | 108.92697 | 14.79855 | 20 | 2018-2020 |
| 23 | Đức Phô | QNI DPO New23 | Xã Phô Khánh | 109.02676 | 14.74453 | 30 | 2018-2020 |
| IV | Huyện Lý Sơn | | | | | | |
| 1 | Lý Sơn | QNI LSN New1 | Xã An Vĩnh | 109.12436 | 15.39056 | 30 | 2018-2020 |
| 2 | Lý Sơn | QNI LSN New2 | Xã An Vĩnh | 109.09663 | 15.38499 | 20 | 2018-2020 |
| 3 | Lý Sơn | QNI LSN New3 | Xã An Hải | 109.141 | 15.38826 | 20 | 2018-2020 |
| 4 | Lý Sơn | QNI LSN New4 | Xã An Vĩnh | 109.10126 | 15.38854 | 20 | 2018-2020 |
| V | Huyện Minh Long | | | | | | |
| 1 | Minh Long | QNI MLG New1 | Xã Long Môn | 108.64486 | 14.93054 | 42 | 2018-2020 |
| 2 | Minh Long | QNI MLG New2 | Xã Thanh An | 108.66129 | 14.90677 | 9 | 2018-2020 |
| 3 | Minh Long | QNI MLG New3 | Xã Long Sơn | 108.7356 | 15.01105 | 42 | 2018-2020 |
| 4 | Minh Long | QNI MLG New4 | Xã Long Sơn | 108.68058 | 15.01923 | 20 | 2018-2020 |
| VI | Huyện Mộ Đức | | | | | | |
| 1 | Mộ Đức | QNI MDC New1 | Xã Đức Tân | 108.88321 | 14.96921 | 42 | 2018-2020 |
| 2 | Mộ Đức | QNI MDC New2 | Xã Đức Phong | 108.90487 | 14.91169 | 42 | 2018-2020 |

| 3 | Huyện | Mã trạm | Địa chỉ lắp đặt | Kinh độ | Vĩ độ | Độ cao cột (m)/Loại cột | Giai đoạn triển khai |
|-------------|-------------------------|---------------|------------------|-----------|----------|-------------------------|----------------------|
| 3 | Mộ Đức | QNI_MDC_New3 | Xã Đức Chánh | 108.88633 | 15.02075 | 30 | 2018-2020 |
| 4 | Mộ Đức | QNI_MDC_New4 | Xã Đức Nhuận | 108.86471 | 15.039 | 42 | 2018-2020 |
| 5 | Mộ Đức | QNI_MDC_New5 | Xã Đức Thạnh | 108.86543 | 14.97847 | 42 | 2018-2020 |
| 6 | Mộ Đức | QNI_MDC_New6 | Xã Đức Lân | 108.9178 | 14.8935 | 42 | 2018-2020 |
| 7 | Mộ Đức | QNI_MDC_New7 | Xã Đức Lân | 108.894 | 14.89433 | 42 | 2018-2020 |
| 8 | Mộ Đức | QNI_MDC_New8 | Xã Đức Chánh | 108.85789 | 15.01436 | 42 | 2018-2020 |
| 9 | Mộ Đức | QNI_MDC_New9 | Xã Đức Phú | 108.83627 | 14.94906 | 42 | 2018-2020 |
| 10 | Mộ Đức | QNI_MDC_New10 | Xã Đức Tân | 108.87552 | 14.95762 | 42 | 2018-2020 |
| 11 | Mộ Đức | QNI_MDC_New11 | Xã Đức Thạnh | 108.8757 | 14.99077 | 42 | 2018-2020 |
| 12 | Mộ Đức | QNI_MDC_New12 | Xã Đức Phú | 108.82153 | 14.92811 | 42 | 2018-2020 |
| 13 | Mộ Đức | QNI_MDC_New13 | Xã Đức Minh | 108.92074 | 15.01018 | 42 | 2018-2020 |
| 14 | Mộ Đức | QNI_MDC_New14 | Xã Đức Thắng | 108.89383 | 15.06521 | 42 | 2018-2020 |
| 15 | Mộ Đức | QNI_MDC_New15 | Xã Đức Chánh | 108.8681 | 15.02375 | 42 | 2018-2020 |
| 16 | Mộ Đức | QNI_MDC_New16 | Xã Đức Thắng | 108.90785 | 15.03776 | 30 | 2018-2020 |
| VII | Huyện Nghĩa Hành | | | | | | |
| 1 | Nghĩa Hành | QNI_NHH_New1 | Xã Hành Phước | 108.83635 | 15.00166 | 42 | 2018-2020 |
| 2 | Nghĩa Hành | QNI_NHH_New2 | Xã Hành Đức | 108.80336 | 15.03718 | 42 | 2018-2020 |
| 3 | Nghĩa Hành | QNI_NHH_New3 | Xã Hành Minh | 108.77669 | 15.0332 | 42 | 2018-2020 |
| 4 | Nghĩa Hành | QNI_NHH_New4 | Xã Hành Trung | 108.80254 | 15.0554 | 42 | 2018-2020 |
| 5 | Nghĩa Hành | QNI_NHH_New5 | Xã Hành Minh | 108.79512 | 15.01733 | 42 | 2018-2020 |
| 6 | Nghĩa Hành | QNI_NHH_New6 | Xã Hành Thuận | 108.76676 | 15.07055 | 42 | 2018-2020 |
| 7 | Nghĩa Hành | QNI_NHH_New7 | Xã Hành Đức | 108.79435 | 15.0425 | 42 | 2018-2020 |
| 8 | Nghĩa Hành | QNI_NHH_New8 | Xã Hành Nhân | 108.74364 | 15.03125 | 42 | 2018-2020 |
| 9 | Nghĩa Hành | QNI_NHH_New9 | Xã Hành Thịnh | 108.80945 | 14.98434 | 42 | 2018-2020 |
| 10 | Nghĩa Hành | QNI_NHH_New10 | Xã Hành Tín Đông | 108.80017 | 14.86983 | 42 | 2018-2020 |
| 11 | Nghĩa Hành | QNI_NHH_New11 | TT Chợ Chùa | 108.76436 | 15.05575 | 42 | 2018-2020 |
| VIII | Huyện Sơn Hà | | | | | | |
| 1 | Sơn Hà | QNI_SHA_New1 | Xã Sơn Thượng | 108.43955 | 15.01586 | 42 | 2018-2020 |

| 3 | Huyện | Mã trạm | Địa chỉ lắp đặt | Kinh độ | Vĩ độ | Độ cao cột (m)/Loại cột | Giai đoạn triển khai |
|-----------|-----------------------|---------------|--|-----------|-----------|-------------------------------|-------------------------|
| 2 | Sơn Hà | QNI_SHA_New2 | Xã Sơn Hà | 108.56553 | 15.10614 | 42 | 2018-2020 |
| 3 | Sơn Hà | QNI_SHA_New3 | Xã Sơn Hải | 108.492 | 14.97733 | 42 | 2018-2020 |
| 4 | Sơn Hà | QNI_SHA_New4 | Xã Sơn Cao | 108.55095 | 14.96794 | 42 | 2018-2020 |
| 5 | Sơn Hà | QNI_SHA_New5 | Xã Sơn Trung | 108.49101 | 15.01263 | 42 | 2018-2020 |
| IX | Huyện Sơn Tây | | | | | | |
| 1 | Sơn Tây | QNI_STY_New1 | Xã Sơn Liên | 108.29163 | 15.00909 | 42 | 2018-2020 |
| 2 | Sơn Tây | QNI_STY_New2 | Xã Sơn Tân | 108.40073 | 14.99286 | 42 | 2018-2020 |
| 3 | Sơn Tây | QNI_STY_New3 | Xã Sơn Lập | 108.44703 | 14.86872 | 42 | 2018-2020 |
| 4 | Sơn Tây | QNI_STY_New4 | Xã Sơn Mùa | 108.32613 | 15.0106 | 42 | 2018-2020 |
| 5 | Sơn Tây | QNI_STY_New5 | Xã Sơn Tinh | 108.43119 | 14.91972 | 42 | 2018-2020 |
| X | Huyện Sơn Tịnh | | | | | | |
| 1 | Sơn Tịnh | QNI_STH_New1 | KCN VSIP, xã Tịnh Phong | 108.77818 | 15.21137 | 42 | 2018-2020 |
| 2 | Sơn Tịnh | QNI_STH_New2 | KCN Tịnh Phong, Tịnh Phong | 108.80368 | 15.19032 | 42 | 2018-2020 |
| 3 | Sơn Tịnh | QNI_STH_New3 | Khu quy hoạch thị trần mới, Tịnh Hà | 108.75123 | 15.155312 | 42 | 2018-2020 |
| 4 | Sơn Tịnh | QNI_STH_New4 | Xã Tịnh Phong | 108.79567 | 15.19008 | 42 | 2018-2020 |
| 5 | Sơn Tịnh | QNI_STH_New5 | Xã Tịnh Hà | 108.73596 | 15.14995 | 42 | 2018-2020 |
| 6 | Sơn Tịnh | QNI_STH_New6 | Xã Tịnh Hiệp | 108.67261 | 15.20998 | 42 | 2018-2020 |
| 7 | Sơn Tịnh | QNI_STH_New7 | Xã Tịnh Hà | 108.74062 | 15.15459 | 42 | 2018-2020 |
| 8 | Sơn Tịnh | QNI_STH_New8 | Xã Tịnh Thọ | 108.76199 | 15.21165 | 42 | 2018-2020 |
| 9 | Sơn Tịnh | QNI_STH_New9 | Xã Tịnh Thọ | 108.77769 | 15.19366 | 42 | 2018-2020 |
| 10 | Sơn Tịnh | QNI_STH_New10 | Xã Tịnh Phong | 108.78393 | 15.18204 | 42 | 2018-2020 |
| 11 | Sơn Tịnh | QNI_STH_New11 | Xã Tịnh Phong | 108.78799 | 15.21428 | 30 | 2018-2020 |
| 12 | Sơn Tịnh | QNI_STH_New12 | Xã Tịnh Phong | 108.80662 | 15.2017 | 42 | 2018-2020 |
| 13 | Sơn Tịnh | QNI_STH_New13 | Xã Tịnh Phong | 108.79788 | 15.20402 | 42 | 2018-2020 |
| 14 | Sơn Tịnh | QNI_STH_New14 | Xã Tịnh Hà | 108.74864 | 15.17649 | 42 | 2018-2020 |
| 15 | Sơn Tịnh | QNI_STH_New15 | Xã Tịnh Hà | 108.76388 | 15.16566 | 42 | 2018-2020 |

| 3 | Huyện | Mã trạm | Địa chỉ lắp đặt | Kinh độ | Vĩ độ | Độ cao cột (m)/Loại cột | Giai đoạn triển khai |
|------------|-----------------------------|---------------|------------------|-----------|----------|-------------------------|----------------------|
| 16 | Sơn Tịnh | QNI_STH_New16 | Xã Tịnh Giang | 108.59547 | 15.1497 | 42 | 2018-2020 |
| 17 | Sơn Tịnh | QNI_STH_New17 | Xã Tịnh Trà | 108.70338 | 15.21482 | 42 | 2018-2020 |
| 18 | Sơn Tịnh | QNI_STH_New18 | Xã Tịnh Giang | 108.6253 | 15.1645 | 30 | 2018-2020 |
| 19 | Sơn Tịnh | QNI_STH_New19 | Xã Tịnh Đông | 108.6542 | 15.16694 | 42 | 2018-2020 |
| XI | Huyện Tây Trà | | | | | | |
| 1 | Tây Trà | QNI_TTA_New1 | Xã Trà Xinh | 108.37244 | 15.12382 | 20 | 2018-2020 |
| 2 | Tây Trà | QNI_TTA_New2 | Xã Trà Quân | 108.32877 | 15.22083 | 42 | 2018-2020 |
| 3 | Tây Trà | QNI_TTA_New3 | Xã Trà Khê | 108.32679 | 15.19869 | 42 | 2018-2020 |
| 4 | Tây Trà | QNI_TTA_New4 | Xã Trà Xinh | 108.33811 | 15.14753 | 42 | 2018-2020 |
| 5 | Tây Trà | QNI_TTA_New5 | Xã Trà Nham | 108.48186 | 15.19036 | 42 | 2018-2020 |
| XII | Thành Phố Quảng Ngãi | | | | | | |
| 1 | Thành Phố Quảng Ngãi | QNI_TPO_New1 | P. Quảng Phú | 108.7747 | 15.11225 | 36 | 2018-2020 |
| 2 | Thành Phố Quảng Ngãi | QNI_TPO_New2 | P. Trần Phú | 108.78844 | 15.11983 | 18/A2a | 2018-2020 |
| 3 | Thành Phố Quảng Ngãi | QNI_TPO_New3 | P. Nghĩa Lộ | 108.79654 | 15.11721 | 18 | 2018-2020 |
| 4 | Thành Phố Quảng Ngãi | QNI_TPO_New4 | P. Lê Hồng Phong | 108.79107 | 15.13342 | A1 | 2018-2020 |
| 5 | Thành Phố Quảng Ngãi | QNI_TPO_New5 | P. Lê Hồng Phong | 108.79851 | 15.12916 | 18/A2a | 2018-2020 |
| 6 | Thành Phố Quảng Ngãi | QNI_TPO_New6 | P. Trần Hưng Đạo | 108.80397 | 15.1237 | A1 | 2018-2020 |
| 7 | Thành Phố Quảng Ngãi | QNI_TPO_New7 | P. Nguyễn Nghiêm | 108.80856 | 15.12327 | 18/A2a | 2018-2020 |
| 8 | Thành Phố Quảng Ngãi | QNI_TPO_New8 | P. Nghĩa Chánh | 108.81352 | 15.1193 | 18 | 2018-2020 |
| 9 | Thành Phố Quảng Ngãi | QNI_TPO_New9 | P. Chánh Lộ | 108.80387 | 15.10705 | 18 | 2018-2020 |

| 3 | Huyện | Mã trạm | Địa chỉ lắp đặt | Kinh độ | Vĩ độ | Độ cao cột (m)/Loại cột | Giai đoạn triển khai |
|----|-------------------------|---------------|--------------------------|-----------|----------|-------------------------------|-------------------------|
| 10 | Thành Phố Quảng Ngãi | QNI_TPO_New10 | P. Nghĩa Chánh | 108.8111 | 15.1146 | 18 | 2018-2020 |
| 11 | Thành Phố Quảng Ngãi | QNI_TPO_New11 | Xã Nghĩa Đông | 108.83862 | 15.11231 | 36 | 2018-2020 |
| 12 | Thành Phố Quảng Ngãi | QNI_TPO_New12 | Xã Nghĩa Dũng | 108.83749 | 15.12917 | 36 | 2018-2020 |
| 13 | Thành Phố Quảng Ngãi | QNI_TPO_New13 | Xã Nghĩa Dũng | 108.85455 | 15.13522 | 36 | 2018-2020 |
| 14 | Thành Phố Quảng Ngãi | QNI_TPO_New14 | Xã Nghĩa Hà | 108.85694 | 15.11861 | 42 | 2018-2020 |
| 15 | Thành Phố Quảng Ngãi | QNI_TPO_New15 | P. Nghĩa Chánh | 108.81117 | 15.11976 | A1 | 2018-2020 |
| 16 | Thành Phố Quảng Ngãi | QNI_TPO_New16 | Xã Tịnh An Tây | 108.78867 | 15.15495 | 36 | 2018-2020 |
| 17 | Thành Phố Quảng Ngãi | QNI_TPO_New17 | P. Trương Quang Trọng | 108.80152 | 15.15191 | 18 | 2018-2020 |
| 18 | Thành Phố Quảng Ngãi | QNI_TPO_New18 | P. Trương Quang Trọng | 108.81711 | 15.14062 | 36 | 2018-2020 |
| 19 | Thành Phố Quảng Ngãi | QNI_TPO_New19 | Xã Tịnh An | 108.83856 | 15.14637 | 42 | 2018-2020 |
| 20 | Thành Phố Quảng Ngãi | QNI_TPO_New20 | P. Nghĩa Chánh | 108.81939 | 15.10575 | 30 | 2018-2020 |
| 21 | Thành Phố Quảng Ngãi | QNI_TPO_New21 | P. Chánh Lộ | 108.80646 | 15.10382 | 18 | 2018-2020 |
| 22 | Thành Phố Quảng Ngãi | QNI_TPO_New22 | P. Nghĩa Lộ | 108.7998 | 15.10435 | 18 | 2018-2020 |
| 23 | Thành Phố Quảng Ngãi | QNI_TPO_New23 | Xã Tịnh An Đông | 108.81401 | 15.16002 | 42 | 2018-2020 |
| 24 | Thành Phố | QNI_TPO_New24 | Xã Tịnh Kỳ | 108.91254 | 15.21174 | 42 | 2018-2020 |

| 3 | Huyện | Mã trạm | Địa chỉ lắp đặt | Kinh độ | Vĩ độ | Độ cao cột (m)/Loại cột | Giai đoạn triển khai |
|----|-------------------------|---------------|-------------------------|-----------|----------|-------------------------------|-------------------------|
| | Quảng Ngãi | | | | | | |
| 25 | Thành Phố Quảng Ngãi | QNI_TPO_New25 | P. Nghĩa Chánh | 108.81213 | 15.12168 | 18 | 2018-2020 |
| 26 | Thành Phố Quảng Ngãi | QNI_TPO_New26 | P. Nghĩa Chánh | 108.81466 | 15.10747 | A1 | 2018-2020 |
| 27 | Thành Phố Quảng Ngãi | QNI_TPO_New27 | Xã Tịnh Ân Tây | 108.79294 | 15.15238 | A1 | 2018-2020 |
| 28 | Thành Phố Quảng Ngãi | QNI_TPO_New28 | Xã Tịnh Hòa | 108.87254 | 15.20014 | 42 | 2018-2020 |
| 29 | Thành Phố Quảng Ngãi | QNI_TPO_New29 | Xã Tịnh Long | 108.85421 | 15.15098 | 42 | 2018-2020 |
| 30 | Thành Phố Quảng Ngãi | QNI_TPO_New30 | Xã Nghĩa Hà | 108.88496 | 15.11509 | 42 | 2018-2020 |
| 31 | Thành Phố Quảng Ngãi | QNI_TPO_New31 | Xã Nghĩa Phú | 108.87254 | 15.11897 | 42 | 2018-2020 |
| 32 | Thành Phố Quảng Ngãi | QNI_TPO_New32 | P.Trương Quang Trọng | 108.81013 | 15.15102 | 18 | 2018-2020 |
| 33 | Thành Phố Quảng Ngãi | QNI_TPO_New33 | Xã Tịnh Khê | 108.88802 | 15.17627 | 42 | 2018-2020 |
| 34 | Thành Phố Quảng Ngãi | QNI_TPO_New34 | P. Lê Hồng Phong | 108.79101 | 15.12501 | 15/A2a | 2018-2020 |
| 35 | Thành Phố Quảng Ngãi | QNI_TPO_New35 | P.Chánh Lộ | 108.8093 | 15.10141 | 15 | 2018-2020 |
| 36 | Thành Phố Quảng Ngãi | QNI_TPO_New36 | P.Nghĩa Chánh | 108.8173 | 15.11741 | 15 | 2018-2020 |
| 37 | Thành Phố Quảng Ngãi | QNI_TPO_New37 | P.Chánh Lộ | 108.80734 | 15.11045 | 15 | 2018-2020 |
| 38 | Thành Phố Quảng Ngãi | QNI_TPO_New38 | P.Trần Hưng Đạo | 108.79778 | 15.12382 | 15/A2a | 2018-2020 |

| 3 | Huyện | Mã trạm | Địa chỉ lắp đặt | Kinh độ | Vĩ độ | Độ cao cột (m)/Loại cột | Giai đoạn triển khai |
|-------------|-------------------------|---------------|------------------|-----------|----------|-------------------------------|-------------------------|
| 39 | Thành Phố Quảng Ngãi | QNI_TPO_New39 | P. Lê Hồng Phong | 108.80172 | 15.13401 | A1 | 2018-2020 |
| 40 | Thành Phố Quảng Ngãi | QNI_TPO_New40 | P. Lê Hồng Phong | 108.77336 | 15.12372 | 15/A2a | 2018-2020 |
| 41 | Thành Phố Quảng Ngãi | QNI_TPO_New41 | P. Nghĩa Lộ | 108.78318 | 15.11114 | 15 | 2018-2020 |
| 42 | Thành Phố Quảng Ngãi | QNI_TPO_New42 | P. Nghĩa Lộ | 108.79208 | 15.1143 | 15 | 2018-2020 |
| 43 | Thành Phố Quảng Ngãi | QNI_TPO_New43 | P. Nghĩa Lộ | 108.7975 | 15.10048 | 15 | 2018-2020 |
| 44 | Thành Phố Quảng Ngãi | QNI_TPO_New44 | Xã Tịnh Khê | 108.89511 | 15.19068 | A1 | 2018-2020 |
| 45 | Thành Phố Quảng Ngãi | QNI_TPO_New45 | Xã Nghĩa Phú | 108.87773 | 15.13326 | 30 | 2018-2020 |
| 46 | Thành Phố Quảng Ngãi | QNI_TPO_New46 | Xã Tịnh An | 108.82844 | 15.1586 | 20 | 2018-2020 |
| XIII | Huyện Trà Bồng | | | | | | |
| 1 | Trà Bồng | QNI_TBG_New1 | TT Trà Xuân | 108.51304 | 15.25164 | 30 | 2018-2020 |
| 2 | Trà Bồng | QNI_TBG_New2 | Xã Trà Bình | 108.62764 | 15.25438 | 42 | 2018-2020 |
| 3 | Trà Bồng | QNI_TBG_New3 | Xã Trà Lâm | 108.41828 | 15.2293 | 42 | 2018-2020 |
| 4 | Trà Bồng | QNI_TBG_New4 | Xã Trà Lâm | 108.43613 | 15.24565 | 42 | 2018-2020 |
| XIV | Huyện Tư Nghĩa | | | | | | |
| 1 | Tư Nghĩa | QNI_TNA_New1 | Xã Nghĩa Trung | 108.79732 | 15.07805 | 42 | 2018-2020 |
| 2 | Tư Nghĩa | QNI_TNA_New2 | Xã Nghĩa Điền | 108.77214 | 15.09353 | 42 | 2018-2020 |
| 3 | Tư Nghĩa | QNI_TNA_New3 | Xã Nghĩa Lâm | 108.62205 | 15.13286 | 42 | 2018-2020 |
| 4 | Tư Nghĩa | QNI_TNA_New4 | Xã Nghĩa Hòa | 108.87539 | 15.0903 | 42 | 2018-2020 |
| 5 | Tư Nghĩa | QNI_TNA_New5 | TT La Hà | 108.82442 | 15.09436 | 42 | 2018-2020 |
| 6 | Tư Nghĩa | QNI_TNA_New6 | Xã Nghĩa Thuận | 108.7138 | 15.11602 | 42 | 2018-2020 |
| 7 | Tư Nghĩa | QNI_TNA_New7 | Xã Nghĩa Kỳ | 108.74709 | 15.12517 | 42 | 2018-2020 |

| 3 | Huyện | Mã trạm | Địa chỉ lắp đặt | Kinh độ | Vĩ độ | Độ cao cột (m)/Loại cột | Giai đoạn triển khai |
|----|-----------|---------------|-----------------|-----------|----------|-------------------------------|-------------------------|
| 8 | Tur Nghĩa | QNI_TNA_New8 | Xã Nghĩa Hòa | 108.88874 | 15.09659 | 42 | 2018-2020 |
| 9 | Tur Nghĩa | QNI_TNA_New9 | Xã Nghĩa Thương | 108.86031 | 15.06195 | 42 | 2018-2020 |
| 10 | Tur Nghĩa | QNI_TNA_New10 | Xã Nghĩa Điền | 108.79608 | 15.09035 | 42 | 2018-2020 |
| 11 | Tur Nghĩa | QNI_TNA_New11 | Xã Nghĩa Kỳ | 108.74958 | 15.10737 | 42 | 2018-2020 |
| 12 | Tur Nghĩa | QNI_TNA_New12 | Xã Nghĩa Mỹ | 108.8481 | 15.0242 | 42 | 2018-2020 |
| 13 | Tur Nghĩa | QNI_TNA_New13 | TT La Hà | 108.83426 | 15.09304 | 42 | 2018-2020 |
| 14 | Tur Nghĩa | QNI_TNA_New14 | Xã Nghĩa Trung | 108.81562 | 15.08721 | 42 | 2018-2020 |
| 15 | Tur Nghĩa | QNI_TNA_New15 | Xã Nghĩa Hiệp | 108.8779 | 15.06201 | 42 | 2018-2020 |
| 16 | Tur Nghĩa | QNI_TNA_New16 | Xã Nghĩa Thăng | 108.70704 | 15.14544 | 42 | 2018-2020 |